TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 394/2023/DS-PT
Ngày: 10 - 8 -32023
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8779/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*:

1. Cụ Ngô Thị K, sinh năm 1930, vắng mặt;

Trú tại: Xóm K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1955, vắng mặt;

Trú tại: Xóm H1, xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959, có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm X1, xã X2, huyện K3, tỉnhThái Nguyên.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966, có mặt;

6. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1969, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm K1, xã K2, huyện K3, Thái Nguyên.

7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971, có mặt;

Trú tại: Tổ 6, phường X3, TP X4, tỉnh Thái Nguyên.

Người Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971 (Hợp đồng ủy quyền ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Văn phòng Công chứng SC, tỉnh Thái Nguyên).

** Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962, có mặt;

Trú tại: Xóm K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1968 (vợ ông Th), có mặt;

2. Anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 2001(con ông T1), có mặt;

Đều trú tại: Xóm K1, xã K2, huyện K3, Thái Nguyên.

3. UBND huyện K3, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H3 - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện K3, tỉnh Thái Nguyên, (theo văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 8 năm 2021), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn Th, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Văn M, cụ Ngô Thị K là vợ chồng và có 8 người con chung, gồm:

1.Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1955;

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959;

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961;

4. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962;

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

6. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1969;

7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971;

8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973;

Cụ M và cụ K không có con riêng và con nuôi; cụ M chết năm 1995, không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Văn T chết năm 2010, ông T có chung sống với một người phụ nữ tên là M1 nhưng không có đăng ký kết hôn, có con chung là Nguyễn Thành L1, sinh năm 2001, (bà Miền ngay sau khi sinh cháu L1 đã bỏ đi đâu

không ai biết địa chỉ, cháu L1 được bà nội là cụ K nuôi dưỡng, hiện nay vẫn đang ở cùng cụ K).

Hai cụ có khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất ở số 360 tờ bản đồ số 17, bản đồ 299, trên bản đồ có diện tích 5.400 m^2 thuộc Xóm K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên, trên đất có nhà ở của các cụ.

- Một số thửa đất lúa khác.

Năm 1985 cụ K và cụ M có cho ông Th 879 m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 360, để vợ chồng ông Th làm nhà ra ở riêng, sau đó ông Th đã xây dựng nhà cửa và canh tác sản xuất trên mảnh đất này, việc hai cụ cho chỉ thể hiện bằng miệng, không có văn bản gì. Trước khi cụ M chết, cụ đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD đất) nhưng toàn bộ giấy tờ liên quan đến đất đã bị mất. Năm 1996 ông Nguyễn Văn Th tự ý kê khai và ngày 09/8/1996 được UBND huyện K3 cấp GCNQSD đất số C 349 607 mang tên Nguyễn Văn Th, tổng diện tích là 4.640m^2. Trong đó 3.120m^2 đất chữ T, thuộc thửa 360, TBĐ số 17, bản đồ 299 và 3 thửa đất 2L là thửa 342, diện tích 310 m^2; thửa 343, diện tích 346 m^2; thửa 345 diện tích 864 m^2 đều tờ bản đồ số 17. Năm 2005, sau khi cụ M chết, cụ Ngô Thị K kê khai đối với thửa đất 360, TBĐ địa chính số 17, bản đồ 299 và được UBND huyện K3 cấp GCNQSD đất đứng tên cụ Ngô Thị K, bao gồm:

- GCNQSD đất Số AD 740803 cấp ngày 06/12/2005, thửa 885, TBĐ địa chính số 10, diện tích 1.878m^2 đất LNK (trồng cây lâu năm) (theo bản đồ 299 là thửa 360, TBĐ số 17).

- GCNQSD đất Số AD 740802 cấp ngày 06/12/2005, thửa 885, TBĐ địa chính số 10 diện tích 400m^2 đất ONT (thổ cư) (theo bản đồ 299 là thửa 360, TBĐ số 17).

Sau khi được cấp GCNQSD đất, cụ K đã tặng cho con là bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Ch một phần của thửa đất có nguồn gốc của cụ K, cụ M; bà B, bà Ch cũng đã được UBND huyện K3 cấp GCNQSD đất, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị B đã được cấp các GCNQSD đất gồm: GCNQSD đất Số AD 740805 cấp ngày 06/12/2005 đối với thửa 1175, TBĐĐC số 10, diện tích 400m^2, đất LNK; GCNQSD đất số AD 740808 cấp ngày 16/12/2005 đối với thửa 1175, TBĐĐC số 10, diện tích 250m^2, đất LNK; GCNQSD đất số BI 001012 cấp ngày 31/12/2011 đối với thửa 1280, TBĐĐC số 10, diện tích 654m^2, đất ở tại nông thôn.

Bà Nguyễn Thị Ch đã được cấp GCNQSD đất số BI 001013 cấp ngày 31/12/2011 đối với thửa 1279 tờ bản đồ số 10 diện tích 200 m^2 đất ở đô thị và 878 m^2 đất trồng cây hàng năm khác (ngoài ra trong GCNQSD đất này bà Ch được cấp 542m^2 đất lúa, thuộc thửa 858, TBĐ số 10).

Ông Nguyễn Văn Th được cấp GCNQSD đất năm 2005, gồm:

- GCNQSD đất Số AD 740808 cấp ngày 06/12/2005 đối với thửa 884 tờ bản đồ số 10, diện tích 400 m^2 đất ONT thuộc xóm K1 xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên. Nguồn gốc sử dụng đất: Đã cấp lần đầu, cấp đổi.

- GCNQSD đất Số AD 740809 cấp ngày 06/12/2005 đối với thửa 884 tờ bản đồ số 10, diện tích 479 m^2 đất LNK thuộc xóm K1 xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên. Nguồn gốc sử dụng đất: Đã cấp lần đầu, cấp đổi.

Năm 2014, ông Th có hành vi lấn chiếm đất, chặt phá cây cối trên đất và yêu cầu 02 em gái (Ch, B) trả đất và ông Th gửi đơn ra UBND xã K2, huyện K3 yêu cầu cụ K, bà Ch, bà B trả đất cho ông Th vì ông Th cho rằng ông đã được cấp GCNQSD đất đối với toàn bộ thửa đất này, lúc đó gia đình mới biết ông Th đã được cấp GCNQSD đất từ năm 1996.

Đối với 3 thửa đất 2L là thửa 342 tờ bản đồ 17 diện tích 310 m^2; thửa 343 tờ bản đồ 17 diện tích 346 m^2; thửa 345 tờ bản đồ 17 diện tích 864 m^2 hiện nay ông Th đang quản lý, sử dụng các đồng thừa kế nhất trí cho ông Th quản lý, sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đây là di sản thừa kế của cụ M để lại, nên các Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất số C349607 mang tên Nguyễn Văn Th do UBND huyện K3, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 09/8/1996; hủy toàn bộ GCNQSD đất của cụ K cấp năm 2005 và các GCNQSD đất đã cấp cho bàB, bà Ch để chia di sản thừa kế của cụ M là ½ trong tổng số diện tích đất của cụ M và cụ K cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích 879m^2 đất mà vợ chồng ông Th hiện đang sử dụng, làm nhà ở và đã được cấp GCNQSD đất năm 2005, các nguyên đơn nhất trí phần đất do cụ K, cụ M đã tặng cho ông Th nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông thừa nhận diện tích đất ông được cấp GCNQSD đất từ năm 1996 có nguồn gốc của bố mẹ ông là cụ M, cụ K; nhưng năm 1987 bố, mẹ đã chia cho vợ chồng ông đất thổ cư trong thửa số 360 và 03 thửa đất ruộng để làm nhà ở và canh tác khi vợ chồng ông ra ở riêng; việc chia đất tuy không có văn bản giấy tờ gì nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết rõ. Năm 1992 bố ông là cụ M đã trực tiếp kê khai làm sổ thuế nông nghiệp gia đình cho hộ gia đình ông và gia đình ông đã đóng thuế từ tháng 10/1992. Năm 2013 ông có tiến hành đo đạc lại diện tích đất đang sử dụng từ năm 1992, sau khi đo đạc thì diện tích đất đang sử dụng thấy bị thiếu so với diện tích đất theo GCNQSD đất mà gia đình ông đã được UBND huyện K3 cấp ngày 09/8/1996. Phần diện tích đất bị thiếu là do UBND huyện K3 đã cấp GCNQSD đất cho cụ K, bà B và bà Ch và cấp cả vào GCNQSD đất cho ông năm 2005, đến nay ông vẫn không nhận bìa đỏ cấp năm 2005 vì ông đã có GCNQSD đất từ năm 1996, chưa bị UBND huyện ra quyết định thu hồi.

Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông phải chia thừa kế đất tại thửa 360 tờ bản đồ số 17, bản đồ 299, nay là tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính, ông không nhất trí và có yêu cầu phản tố như sau:

1. Yêu cầu cụ K trả lại cho ông 360m^2 ở thửa 1175 tờ bản đồ số 10 hiện đã được UBND huyện K3 cấp cho bà Nguyễn Thị B năm 2006 vì diện tích đất này cụ K đã bán cho ông năm 2002 với giá 4.500.000đ. Nay yêu cầu cụ K trả bằng đất nếu không có đất thì không yêu bà K phải trả lại bằng tiền.

2. Yêu cầu Tòa án hủy 02 GCNQSD đất đã được UBND huyện K3 cấp mang tên cụ Ngô Thị K số AD 740803 ngày 06/12/2005 và số AD 740802 ngày 06/12/2005.

3. Yêu cầu Tòa án hủy 02 GCNQSD đất đã được UBND huyện K3 cấp đều mang tên bà Nguyễn Thị B số AD 740805 ngày 06/12/2005 và GCNQSD đất số BI 001012 ngày 31/12/2011.

4. Yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số BI 001013 do UBND huyện K3 cấp ngày 31/12/2011 mang tên Nguyễn Thị Ch tại thửa 1270 tờ bản đồ số 10 với diện tích 200m^2 đất ở đô thị và diện tích 878m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Kh (vợ ông Th) nhất trí với ý kiến của ông Th.

- Anh Nguyễn Thành L1 (con trai ông T1) nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và lời khai của bà Nguyễn Thị B tại phiên tòa.

- UBND huyện K3, tỉnh Thái Nguyên trình bày: Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính nhận thấy: Ngày 9/8/1996 UBND huyện K3 đã cấp GCNQSD đất số C319607, cấp thửa 360 tờ số 17 diện tích 3.120,0m^2 đất chữ T mang tên ông Nguyễn Văn Th. Tuy nhiên, thông tin về số thửa, diện tích của thửa đất được cấp GCNQSD đất số C319607, UBND huyện cấp cho ông Th thể hiện không đồng nhất so với thông tin về số thửa, diện tích tại bản đồ giải thửa 17 xã K2 đo đạc năm 1983, sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất năm 1994; cụ thể: Bản đồ giải thửa 17 xã K2 đo đạc năm 1983, thể hiện thửa 360 có diện tích 5.400m^2 đất chữ " T", không phải diện tích 3.120m^2 và không thể hiện nội dung chỉnh lý, tách thửa đất, sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất năm 1994 (lập trên cơ sở bản đồ giải thửa đo đạc năm 1983), liệt kê thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17 ghi tên ông Nguyễn Văn M, diện tích 2.280 m^2 đất chữ " T", liệt kê thửa đất số 360 A, tờ bản đồ số 17 ghi tên ông Nguyễn Văn Th diện tích 3.120,0 m^2 đất chữ " T" (không cập nhật thửa 360A nêu trên); sổ cấp GCNQSD đất thể hiện tên ông Nguyễn Văn Th được cấp GCNQSD đất số C319607, số vào sổ 00469 ngày 09/8/1996 tổng diện tích được cấp 4.640,0m^2. Thời điểm năm 1996, ông Nguyễn Văn Th có nhu cầu cấp GCNQSD đất tự kê khai diện tích cấp GCNQSD đất. Căn cứ diện tích kê khai của ông Nguyễn Văn Th, UBND xã đã lập hồ sơ cấp GCNQSD đất trình cơ quan địa chính cấp huyện thẩm định để UBND huyện cấp GCNQSD đất. Trên cơ sở kết quả thẩm định của cơ quan địa chính cấp huyện UBND huyện đã cấp GCNQSD đất cho ông Th đúng quy trình tại thời điểm cấp GCNQSD đất.

Về cơ sở cấp đổi GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn Th năm 2005:

Ngày 06/12/2005 ông Nguyễn Văn Th được UBND huyện K3 cấp GCNQSD đất số AD 740808 ngày cấp 06/12/2005, diện tích cấp 400 m^2 đất ONT

tại thửa 884 tờ bản đồ địa chính số 10 xã K2, nguồn gốc sử dụng đất ghi trên GCNQSD đất là *"Đã cấp lần đầu"(*) Cấp đổi; GCNQSD đất số AD 740809 ngày cấp 06/12/2005, diện tích cấp 479 m^2 đất ONT tại thửa 884 tờ bản đồ địa chính số 10 xã K2 với nguồn gốc sử dụng ghi trên GCNQSD đất là "Đã cấp lần đầu"(*) Cấp đổi;*

Đối chiếu với các tài liệu hồ sơ địa chính cho thấy: Tại sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng, thửa đất số 884 có diện tích 879 m^2, trong đó: 400 m^2 đất "T" và 479 m^2 đất "VT" ghi tên Nguyễn Văn Th. Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000, thửa đất số 884 tờ bản đồ số 10 có diện tích 879 m^2 gồm 400 m^2 đất ONT và 479 m^2 đất LNK mang tên Nguyễn Văn Th chưa có biến động.

Sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng có ký xác nhận của ông Nguyễn Văn Th thể hiện thửa đất số 884 tờ bản đồ số 10 có diện tích hiện trạng bằng 879 m^2. Như vậy, UBND huyện đã cấp GCNQSD đất số AD 740808 ngày cấp 06/12/2005 cấp đổi GCNQSD đất theo diện tích thể hiện trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 và diện tích theo hiện trạng tại tờ bản đồ số 10 là đúng theo quy định.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST, ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 635; Điều 674; Điều 675; Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Cụ Ngô Thị K, Ông Nguyễn Huy H, Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ch, Bà Nguyễn Thị B về việc hủy GCNQSD đất và yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn M:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Th về việc, hủy GCNQSD đất đối với cụ K, bà B, bà Ch.

Cụ thể:

- Hủy GCNQSD đất số C 349 607 do UBND huyện K3 cấp ngày 09/8/1996 mang tên Nguyễn Văn Th

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất Số AD 740803 của UBND huyện K3 cấp ngày 06/12/2005 mang tên Ngô Thị K, diện tích 1.878m^2 đất LNK (trồng cây lâu năm), thuộc thửa 885, TBĐ số 10, BĐĐC (thửa 360, TBĐ số 17, BĐ 299).

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất Số AD 740802 của UBND huyện K3 cấp ngày 06/12/2005 mang tên Ngô Thị K diện tích 400m^2 đất ONT (thổ cư) thuộc thửa 885, TBĐ số 10, BĐĐC.

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất Số AD 740805 của UBND huyện K3 cấp ngày 06/12/2005 mang tên Nguyễn Thị B, thửa 1175, TBĐĐC số 10, diện tích 400m^2, đất LNK.

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số AD 740808 của UBND huyện K3 cấp ngày 16/12/2005 mang tên Nguyễn Thị B, thửa 1175, TBĐĐC số 10, diện tích 250m^2, đất LNK.

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số BI 001012 của UBND huyện K3 cấp ngày 31/12/2011 mang tên Nguyễn Thị B, thửa 1280, TBĐĐC số 10, diện tích 654m^2, đất ở tại nông thôn.

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số BI 001013 của UBND huyện K3 cấp ngày 31/12/2011 mang tên Nguyễn Thị Ch tại thửa 1279 tờ bản đồ số 10 diện tích 200 m^2 đất ở đô thị và 878 m^2 đất trồng cây hàng năm khác.(ngoài ra trong GCNQSD đất này bà Ch được cấp 542m2 đất lúa, thuộc thửa 858, TBĐ số 10).

3. Công nhận sự tự nguyện của Cụ Ngô Thị K, Ông Nguyễn Huy H, Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Th, Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ch, Bà Nguyễn Thị B: Giao cho ông Nguyễn Văn Th diện tích đất 879m^2, trong đó có 400m^2 thổ cư và 379m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 884, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xóm K1, xã K2 huyện K3, Thái Nguyên. Phần đất này ông Th đã được UBND huyện K3 cấp GCNQSD đất ngày 6/12/2005. (phần đất này là một phần của thửa 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299) - Phần đất giao cho ông Th có sơ đồ kèm theo.

4. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn M là 2.029,7 m^2, trong đó có 200m^2 thổ cư và 1.829,7m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299, thuộc xóm K1, xã K2, huyện K3, Thái Nguyên; xác định diện tích 101,5m^2 là đường đi chung (có sơ đồ kèm theo):

4.1. Giao cho ông Nguyễn Văn Th 214,2m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 192 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản ông Th được hưởng 26.533.000đ.

4.2. Giao cho bà Nguyễn Thị T 213 m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.3. Giao cho ông Nguyễn Văn H 213 m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản H được hưởng 25.843.000đ.

4.4. Giao cho cụ Ngô Thị K 213m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch 215 m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.6. Giao cho bà Nguyễn Thị B 213m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.7. Giao cho bà Nguyễn Thị H2 213m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.8. Giao cho bà Nguyễn Thị L 213 m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản bà T được hưởng 25.843.000đ.

4.9. Giao cho anh Nguyễn Văn L1 (con của ông Nguyễn Văn T1 đã chết) 213 m^2 trong đó có 22,2m^2 thổ cư, 190,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299. Trị giá di sản anh L1 được hưởng 25.843.000đ.

Ông H, bà T, bà L, bà H2, bà Ch, bà B, anh L1, cụ K không yêu cầu trích chia chênh lệch tài sản cho nhau.

(Phần đất giao cho các đương sự trên có sơ đồ chi tiết kèm theo).

5. Công nhận sự tự nguyện của cụ Ngô Thị K về việc: Để 146m^2 đất thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299 làm đường đi chung vào thửa đất của ông Th, bà H2 và anh L1.(có sơ đồ kèm theo).

6. Công nhận diện tích đất 1.883,7m^2 (sau khi trừ 146m^2 làm đường đi chung), trong đó có 200m^2 thổ cư và 1.683,7m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299, thuộc quyền sử dụng của cụ Ngô Thị K.

Ông Th, cụ K, ông H, bà H2, bà Ch, bà B, anh L1 bà T, bà L được quyền kê khai và xin cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất được giao.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí; chi phí tố tụng; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn Th. Với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Người kháng cáo trình bày: Bản án sơ thẩm giải quyết thiếu khách quan, không xác định được đầy đủ khối di sản thừa kế của cụ M; xác định diện tích ông Th đang sử dụng hợp pháp là di sản là trái pháp luật; vì diện tích đất này đã được bố ông chia cho ông từ năm 1987, ông đã đóng thuế từ năm 1992 và đã được cấp GCNQSD đất từ năm 1996; trên đất được xác định là di sản thừa kế có tài sản của gia đình ông, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ qua không xem xét; không xem xét đến yêu cầu của ông Th đối với diện tích đất ông đã mua của cụ K 360m^2 với giá 4.500.000đ vào năm 1992 có giấy biên nhận của cụ K. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Phía nguyên đơn trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến đã trình bày như tại cấp sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật; việc phía bị đơn trình bày về nguồn gốc đất và mối quan hệ là đúng, thửa đất đang tranh có nguồn gốc của cụ M và cụ K; hai cụ chỉ tặng cho ông Th diện tích 879m^2 đã được ông Th làm nhà, sử dụng ổn định nên phía nguyên đơn không có yêu cầu chia đối với diện tích đất này, phần còn lại các cụ chưa tặng cho ai, nên là di sản của cụ M. Đối với diện tích thì do năm 2000 UBND xã đo sai nên diện tích thể hiện trên hồ sơ sai. Ông Th cũng thừa nhận nguồn gốc đất của cụ M, cụ K; ông Th tự ý kê khai để được cấp GCNQSD đất nên gia đình không công nhận GCNQSD đất cấp cho ông Th vào năm 1996. Về tài sản trên đất là của cụ M, cụ K để lại, ông Th chỉ trồng thêm một ít cây còn nhỏ trên phần đất của ông đang sử dụng. Do đó, bản án sơ thẩm giải quyết đúng quy định của pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kh nhất trí như ý kiến của ông Th.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Th trình bày: Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất đang có tranh chấp là di sản thừa kế là thiếu căn cứ, không đúng với hồ sơ quản lý đất đai. Tuy diện tích đất này có nguồn gốc của cụ M và cụ K, nhưng đã được hai cụ tặng cho ông Th, gia đình ông Th làm nhà, sử dụng ổn định từ năm 1987 mọi người trong gia đình đều biết nhưng không ai có ý kiến gì; việc hai cụ tặng cho ông Th không thể hiện diện tích cụ thể là bao nhiêu, nhưng từ tháng 10 năm 1992 gia đình ông Th đã có tên trong sổ nộp thuế và đóng thuế từ đó cho đến nay. Theo sổ mục kê năm 1994 thể hiện thửa đất được tách thành hai thửa, nhưng UBND huyện K3 xác nhận không có việc chỉnh lý là do lỗi của cơ quan Nhà nước; việc có tên trong sổ nộp thuế là do cụ M kê khai, sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất; UBND huyện K3 cho rằng không cung cấp được hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Th là do lỗi của cơ quan Nhà nước, nhưng bản án sơ thẩm lại nhận định các đương sự không xác định được diện tích đất là không đúng; bản án sơ thẩm xác định ông Th được bố, mẹ tặng cho diện tích 879m^2 là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, cụ K cho rằng không chia đất cho ai, nhưng trên thực tế thì năm 2005 thửa đất đã được tách thành 06 phần, nên việc tách thửa này là không bình thường, không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Th để hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn để chia di sản thừa kế, hủy các GCNQSD đất là có căn cứ. Tuy nhiên, giữa quyết định bản án và sơ đồ kèm theo có sai sót về số liệu, nhưng sai số này không đáng

kể, các đương sự không yêu cầu; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M. Do đó, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ M để lại; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cụ Nguyễn Văn M chết năm 1995, năm 2019 các nguyên đơn có đơn khởi kiệu yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đang trong thời hiệu khởi kiện. Ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế đương sự còn đề nghị xem xét đến các GCNQSD đất mà UBND huyện K3 đã cấp cho các đương sự; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, mặc dù Tòa án nhân dân huyện K3 đã thụ lý, nhưng sau đó đã chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm một số đương vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ cũng như các đương sự trình bày thể hiện, diện tích thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Minh và cụ Ngô Thị K, thuộc thửa số 360, tờ bản đồ số 17, bản đồ giải thửa 299, có diện tích 5.400m^2 tại xóm K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Thái Nguyên; trên đất có nhà ở của các cụ. Theo ông Th và bà Kh, năm 1987 cụ M, cụ K đã chia thửa đất này cho vợ chồng ông Th. Tuy nhiên, việc chia đất này không thể hiện bằng giấy tờ gì và vợ chồng ông Th đã sử dụng thửa đất này đến khi xảy ra tranh chấp, năm 1996 vợ chồng ông Th được UBND huyện K3, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất nhưng với diện tích thể hiện trên GCNQSD đất chỉ 3.120m^2. Thực tế, vợ chồng ông Th đã làm nhà trên một phần diện tích trong tổng

số diện tích của thửa đất số 360. Như vậy, nguồn gốc đất là của cụ M, cụ K; ông Th cho rằng hai cụ đã chia cho vợ chồng ông, nhưng ông không xuất trình được tài liệu gì chứng minh cho việc chia đất này; hồ sơ cấp GCNQSD đất không thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ M, cụ K sang vợ chồng ông Th, nên chưa đủ căn cứ khẳng định có việc hai cụ chia đất cho vợ chồng ông Th, và thực tế sau khi cụ M chết thì cụ K vẫn sinh sống trên một phần diện tích đất này. Các nguyên đơn đều thừa nhận, khi còn sống có việc cụ M, cụ K đã tặng cho vợ chồng ông Th một phần đất trong tổng số diện tích đất đang tranh chấp, và phần đất này chính là phần đất vợ chồng ông Th đã xây dựng các công trình để ở và sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, các nguyên đơn chỉ xác định cụ M, cụ K chỉ tặng cho ông Th diện tích 879m^2 là diện tích đất tương ứng với phần đất ông Th hiện đang sử dụng. Mặc dù việc tặng cho này không có văn bản tài liệu gì chứng minh, nhưng được các nguyên đơn, đặc biệt là cụ K thừa nhận và năm 2005 cụ K đã làm thủ tục tách đất cho vợ chồng ông Th, nên đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này. Do đó, chỉ có căn cứ xác định cụ M, cụ K tặng cho ông Th diện tích 879m^2, phần diện tích đất còn lại vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ M và cụ K, nên việc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản cụ M để lại là có căn cứ. Tuy nhiên, năm 2005 cụ K đã tặng cho bà B, bà Ch một phần đất trong số diện tích đất của cụ M và cụ K khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế cụ M và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp các GCNQSD đất cho bà B, bà Ch, phần còn lại đứng tên cụ K là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự; nay cụ K, bà B, bà Ch đều thống nhất hủy các GCNQSD đất này để xác định di sản thừa kế để chia cho các thừa kế của cụ M là phù hợp. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì thửa đất số 360 thực tế có diện tích là 4.938,4m^2, xác định cụ M, cụ K đã tặng cho vợ chồng ông Th diện tích 879m^2, nên diện tích còn lại là 4.059,4m^2 được xác định là tài sản của cụ M, cụ K; trong đó có 400m^2 đất ở theo hạn mức đất ở nông thôn. Do đó, theo quy định của pháp luật thì vợ chồng có quyền ngang nhau về tài sản nên di sản của cụ M được xác định là 2.029,7m^2 (4.059,4 : 2); trong đó có 200m^2 đất ở. Đối với tài sản trên đất, tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Văn Th cho rằng tài sản trên đất gồm cây cối, một số công trình là tài sản của vợ chồng ông, nhưng vợ chồng ông không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc tài sản, các đương sự khác không công nhận. Hơn nữa, quá trình giải quyết các đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên cần xác định trên đất đương sự nào được chia có tài sản thì người đó được hưởng đối với tài sản trên đất đó, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

[4] Xác định hàng thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự; đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện cụ M và cụ K có 08 người con như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Ông Nguyễn Văn T1 chết năm 2010, không có vợ nhưng các đương sự thừa nhận ông T1 có 01 con là anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 2001, do ông T1 chết sau cụ M nên ông T1 vẫn được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ M. Tuy nhiên, hiện ông T1 đã chết nên anh L1 được thừa kế kỷ phần của bố mình. Vì vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: Cụ K, 07 người con còn sống (là ông Nguyễn Huy H, bà

Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị B) và anh Nguyễn Thành L; cấp sơ thẩm xác định có 09 kỷ phần thừa kế để phân chia là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xác định phương án chia thừa kế: Do cụ M chết không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế, nên chia di sản thừa kế của cụ M theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật thì các thừa kế được hưởng kỷ phần ngang nhau, nên di sản thừa kế được chia thành 09 kỷ phần; các đương sự đều có nguyện vọng chia bằng hiện vật; diện tích đất đủ để chia bằng hiện vật. Do đó, cấp sơ thẩm đã phân chia mỗi kỷ phần 213m^2 đất, bà Ch được 215m^2, ông Th được 214,2m^2 đất; trong đó có 22,2m^2 đất thổ cư là có căn cứ. Tuy theo quyết định của bản án và sơ đồ kèm theo có sai sót về số liệu, nhưng sai sót về số liệu không lớn, các đương sự cũng không yêu cầu nội dung này, nên Hội đồng không xem xét.

[6] Đối với yêu cầu hủy các GCNQSD đất, thấy: Như đã phân tích ở trên thì ngoài phần diện tích 879m^2 đất các đương sự thừa nhận cụ M, cụ K đã tặng cho ông Th, phần diện tích còn lại là tài sản của cụ M và cụ K, nhưng sau khi cụ M chết thì UBND huyện K3 đã cấp GCNSD đất cho ông Th, cũng như cụ K đã tự ý phân chia cho bà B và bà Ch, từ đó UBND huyện K3 đã cấp GCNQSD đất cho cụ K, bàB, bà Ch khi chưa có sự phân chia di sản thừa kế là trái pháp luật, nay các đương sự đều có đề nghị hủy các GCNQSD đất nêu trên, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu để hủy là có căn cứ.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của ông Th về việc buộc cụ K phải trả cho ông diện tích 360m^2 đất, vì ông đã nhận chuyển nhượng của cụ K, thấy: Ông Th cho rằng năm 2002 ông nhận chuyển nhượng của cụ K 360m^2 đất với số tiền 4.500.000đ. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng không được thực hiện đúng quy định của pháp luật, ông Th xuất trình giấy biên nhận, nhưng trong giấy này cũng không thể hiện nội dung việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thể hiện vị trí, diện tích cụ thể, số tiền cụ thể; không có công chứng, hoặc chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; phía cụ K khai không thống nhất, lúc cụ khai năm 2013 cho ông Th, lúc cụ khai bán cho ông Th, lúc cụ không thừa nhận việc tặng cho hay chuyển nhượng; ông Th cũng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh việc chuyển nhượng. Hơn nữa, đây là vụ án tranh chấp về di sản thừa kế của cụ M, không phải là tranh chấp tài sản của cụ K, nên không có căn cứ giải quyết.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết cơ bản đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới. Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th không có căn cứ để chấp nhận; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí: Kháng cáo của ông Th không được chấp nhận, lẽ ra ông phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng ông Th là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông Th.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của của ông Nguyễn Văn Th; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Th, hoàn trả cho ông Th 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000039, ngày 18/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm